Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8112.61.00

Mã HS	8112.61.00
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Cađimi: / - - Phế liệu và mảnh vụn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:54:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81126100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12473
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12473
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12473
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12473
Thuế XK ưu đãi CPTPP	9,6; M: 11	9,6% · M: 11%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12473
Thuế XK ưu đãi EVFTA	12,3	12,3%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12473
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	12,3	12,3%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12473

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11826
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11769
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11769
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11769
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11769
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11769
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11769
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11821
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11821
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11821
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11821
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11821
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11822
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11822
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11822
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11822
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11822
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11822
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11825
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11775
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11781
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11781
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11781
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11781
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11781
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11781
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11814
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11814
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11814
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11814
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11814
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11814
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11859
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11859

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11859
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11859
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11859
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11859
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11844
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11844
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11844
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11844
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11844
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11844
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11844
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11844
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11844
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11844
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11844
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11844
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11861
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11861
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11861
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11861
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11861
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11861
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11860
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11860
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11860
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11860
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11860
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11807
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11807
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11807
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11807
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11807
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11807
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11807
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11844
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11844
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11844
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11844
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11844
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11844
RCEP B	2022	2022	0	B!D11844
RCEP B	2023	2023	0	B!E11844
RCEP B	2024	2024	0	B!F11844
RCEP B	2025	2025	0	B!G11844
RCEP B	2026	2026	0	B!H11844
RCEP B	2027	2027	0	B!I11844
RCEP C	2022	2022	0	C!D11844
RCEP C	2023	2023	0	C!E11844
RCEP C	2024	2024	0	C!F11844
RCEP C	2025	2025	0	C!G11844
RCEP C	2026	2026	0	C!H11844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11844
RCEP D	2022	2022	0	D!D11843
RCEP D	2023	2023	0	D!E11843
RCEP D	2024	2024	0	D!F11843
RCEP D	2025	2025	0	D!G11843
RCEP D	2026	2026	0	D!H11843
RCEP D	2027	2027	0	D!I11843
RCEP E	2022	2022	0	E!D11847
RCEP E	2023	2023	0	E!E11847
RCEP E	2024	2024	0	E!F11847
RCEP E	2025	2025	0	E!G11847
RCEP E	2026	2026	0	E!H11847
RCEP E	2027	2027	0	E!I11847
RCEP F	2022	2022	0	F!D11844
RCEP F	2023	2023	0	F!E11844
RCEP F	2024	2024	0	F!F11844
RCEP F	2025	2025	0	F!G11844
RCEP F	2026	2026	0	F!H11844
RCEP F	2027	2027	0	F!I11844
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10954
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10954
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10954
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10954

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8112.61.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8112.61.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8112.61.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8112.61.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12473), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.